BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **3643** / QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ II năm học 2023-2024

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ II năm học 2023-2024 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	**1.469.211.250**	đồng.
2. Trừa số chi thừa năm trước:	10.744.901	đồng.
3. Tổng số tiền chi kỳ này:	**1.458.466.349**	đồng.
Trong đó:		
a) Tiền thanh toán dạy lớp đại học:	**1.300.542.349**	đồng.
b) Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC):	94.315.000	đồng.
c) Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học:	63.609.000	đồng.

Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn ba trăm bốn mươi chín đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số **3643** /QĐ-HVN ngày 24 tháng 7 năm 2024
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
2	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	30.20	30.20	65,000	1,963,000	91,664	1,871,336	
3	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
4	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
5	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
6	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
7	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
8	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
9	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
10	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500	
11	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
12	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
13	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
14	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
15	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500	
16	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
17	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
18	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
19	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	45.40	45.40	65,000	2,951,000	2,951,000		
20	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
21	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
22	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
23	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
24	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
25	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
26	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
27	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	121.60	121.60	65,000	7,904,000		7,904,000	
28	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
29	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
30	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
31	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
32	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
33	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
34	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
35	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
36	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
37	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
38	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
39	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
40	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
41	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
42	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
43	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
44	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
45	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
46	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	75.60	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
47	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	120.80	143.40	65,000	9,321,000		9,321,000	
48	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
49	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	167.10	197.45	65,000	12,834,250		12,834,250	
50	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
51	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
52	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
53	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
54	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
55	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
56	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	30.40	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
57	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
58	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
59	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	151.70	151.70	65,000	9,860,500		9,860,500	
60	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
61	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
62	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
63	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000		
64	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	30.50	45.75	65,000	2,973,750	2,973,750		
65	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,334,650	628,350	
66	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
67	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
68	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
69	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	60.60	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
70	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	75.40	98.00	65,000	6,370,000		6,370,000	
71	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
72	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
73	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	120.60	120.60	65,000	7,839,000		7,839,000	
74	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	76.60	76.60	65,000	4,979,000		4,979,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
75	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	120.80	120.80	65,000	7,852,000		7,852,000	
76	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
77	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	165.80	165.80	65,000	10,777,000		10,777,000	
78	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
79	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
80	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
81	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
82	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
83	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
84	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
85	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
86	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
87	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
88	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
89	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000	
90	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	120.80	120.80	65,000	7,852,000		7,852,000	
91	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
92	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
93	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
94	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
95	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
96	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
97	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
98	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
99	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
100	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
101	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
102	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
103	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
104	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
105	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60.40	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
106	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
107	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
108	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
109	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
110	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
111	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
112	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
113	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
114	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
115	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
116	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
117	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
118	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
119	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
120	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
121	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	106.10	106.10	65,000	6,896,500		6,896,500	
122	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	136.20	166.40	65,000	10,816,000		10,816,000	
123	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
124	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	105.80	136.20	65,000	8,853,000		8,853,000	
125	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
126	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
127	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
128	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
129	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	152.10	182.50	65,000	11,862,500		11,862,500	
130	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
131	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
132	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	183.80	275.70	65,000	17,920,500		17,920,500	
133	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	45.20	67.80	65,000	4,407,000		4,407,000	
134	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
135	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
136	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	60.40	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
137	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
138	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
139	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
140	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	120.90	120.90	65,000	7,858,500		7,858,500	
141	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
142	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	106.00	136.20	65,000	8,853,000		8,853,000	
143	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	106.20	106.20	65,000	6,903,000		6,903,000	
144	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
145	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
146	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
147	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
148	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
149	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
150	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
151	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
152	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	60.40	60.40	65,000	3,926,000	1,430,837	2,495,163	
153	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
154	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
155	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
156	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	182.60	182.60	65,000	11,869,000		11,869,000	
157	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
158	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	242.30	242.30	65,000	15,749,500		15,749,500	
159	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	121.40	121.40	65,000	7,891,000		7,891,000	
160	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	106.30	106.30	65,000	6,909,500		6,909,500	
161	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	121.10	121.10	65,000	7,871,500		7,871,500	
162	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	182.70	182.70	65,000	11,875,500		11,875,500	
163	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	151.60	151.60	65,000	9,854,000		9,854,000	
164	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	76.20	91.55	65,000	5,950,750		5,950,750	
165	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	136.30	136.30	65,000	8,859,500		8,859,500	
166	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	136.00	136.00	65,000	8,840,000		8,840,000	
167	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
168	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
169	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	45.40	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
170	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
171	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
172	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
173	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	105.60	105.60	65,000	6,864,000		6,864,000	
174	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
175	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
176	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
177	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
178	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
179	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
180	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	136.50	136.50	65,000	8,872,500		8,872,500	
181	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
182	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
183	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
184	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	121.30	121.30	65,000	7,884,500		7,884,500	
185	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
186	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	91.30	91.30	65,000	5,934,500		5,934,500	
187	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
188	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	106.40	106.40	65,000	6,916,000		6,916,000	
189	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	121.70	121.70	65,000	7,910,500		7,910,500	
190	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	136.50	136.50	65,000	8,872,500		8,872,500	
191	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	106.30	106.30	65,000	6,909,500		6,909,500	
192	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000	
193	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
194	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
195	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
196	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
197	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
198	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
199	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
200	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
201	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
202	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
203	BTY03	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
204	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	136.00	136.00	65,000	8,840,000		8,840,000	
205	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	317.90	317.90	65,000	20,663,500		20,663,500	
206	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	439.40	500.10	65,000	32,506,500		32,506,500	
207	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	378.60	378.60	65,000	24,609,000		24,609,000	
208	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	409.40	409.40	65,000	26,611,000		26,611,000	
209	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	378.70	439.10	65,000	28,541,500		28,541,500	
210	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	227.10	227.10	65,000	14,761,500		14,761,500	
211	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	242.40	242.40	65,000	15,756,000		15,756,000	
212	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	454.00	454.00	65,000	29,510,000		29,510,000	
213	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	227.30	227.30	65,000	14,774,500		14,774,500	
214	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
215	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
216	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
217	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	91.40	91.40	65,000	5,941,000		5,941,000	
218	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
219	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
220	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
221	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
222	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	120.60	120.60	65,000	7,839,000		7,839,000	
223	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	46.20	46.20	65,000	3,003,000		3,003,000	
224	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
225	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
226	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
227	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	91.60	91.60	65,000	5,954,000		5,954,000	
228	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	151.20	151.20	65,000	9,828,000		9,828,000	
229	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	122.60	122.60	65,000	7,969,000		7,969,000	
230	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
231	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
232	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
233	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
234	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	135.80	135.80	65,000	8,827,000		8,827,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
235	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	135.60	135.60	65,000	8,814,000		8,814,000	
236	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	120.80	135.90	65,000	8,833,500		8,833,500	
237	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
238	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
239	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	90.40	180.80	65,000	11,752,000		11,752,000	
240	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	151.50	151.50	65,000	9,847,500		9,847,500	
241	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	135.80	135.80	65,000	8,827,000		8,827,000	
242	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
243	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
244	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
245	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
246	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
247	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
248	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
249	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
250	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
251	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
252	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
253	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
254	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
255	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
256	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
257	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
258	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
259	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
260	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	135.60	135.60	65,000	8,814,000		8,814,000	
261	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
262	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	135.60	135.60	65,000	8,814,000		8,814,000	
263	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
264	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	165.80	165.80	65,000	10,777,000		10,777,000	
265	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
266	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	15.20	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
267	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
268	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	60.40	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
269	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	60.40	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
270	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
271	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
272	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
273	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
274	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
275	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	150.60	150.60	65,000	9,789,000		9,789,000	
276	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	91.00	91.00	65,000	5,915,000		5,915,000	
277	QS20	Trần Văn	Quốc	23	Quân sự chung	136.50	136.50	65,000	8,872,500		8,872,500	
278	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
279	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
280	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
281	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
282	QS15	Nguyễn Thái	Quý	23	Công tác QP-AN	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
283	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
284	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
285	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
286	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
287	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
288	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	61.00	61.00	65,000	3,965,000		3,965,000	
289	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
290	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
291	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
292	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
293	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
294	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
295	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
296	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
297	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
298	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
299	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
		TỔNG CỘNG				**21,536.30**	**22,603.25**		**1,469,211,250**	**10,744,901**	**1,458,466,349**	

Tổng số tiền thanh toán: **1,458,466,349** đồng

Bằng chữ: ***Một tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn ba trăm bốn mươi chín đồng./.***

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số **3643** /QĐ-HVN ngày 24 tháng 7 năm 2024
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	Cỏ dại & PP phòng trừ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
2	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	Nguyên lý trồng trọt	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	91,664	1,871,336		
3	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	Khoa học cỏ dại	1	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	Lớp TT_CLC	Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
4	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
5	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
6	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây trồng	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	
7	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	Nuôi ong mật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
8	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Hệ thống nông nghiệp	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học/NCS	
9	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nhập môn ngành NNCNC	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
10	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	TTNN TT về sản xuất NN	1	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000		
11	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	RN TH SX NL đầu vào trong CTHC	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
12	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	SX giống&CN hạt giống cây trồg	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
13	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Quỹ gen và bảo tồn quỹ gen	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
14	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền ứng dụng	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
15	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
16	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
17	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nhập môn ngàh CN RHQ& cảh quan	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
18	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Hoa cây cảnh đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
19	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Công nghệ điều khiển cây trồng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
20	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000	2,951,000			
21	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Thực vật học	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
22	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
23	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hệ thống nông nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
24	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hệ thống nông nghiệp	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
25	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi cơ bản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
26	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
27	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Động vật học	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
28	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Động vật học	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
29	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
30	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
31	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
32	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
33	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
34	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
35	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
36	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
37	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Tập tính và quyền lợi độg vật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
38	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
39	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
40	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
41	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
42	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
43	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
44	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
45	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
46	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
47	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
48	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
49	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	QL tổng hợp tài nguyên nước	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học/NCS	
50	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý nguồn nước	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
51	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý nguồn nước	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
52	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch vùng	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
53	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
54	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
55	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	QH đô thị&khu dân cư NT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
56	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch vùng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
57	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
58	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
59	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
60	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
61	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
62	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
63	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
64	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
65	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
66	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL thị trường bất động sản	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học/NCS	Bổ sung kỳ 1 năm 22-23
67	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
68	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Tài chính về đất đai	1	45.20	67.80	65,000	4,407,000		4,407,000	Lớp Cao học/NCS	Bổ sung kỳ 1 năm 22-23
69	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
70	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
71	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	3	15.50	15.50	65,000	1,007,500		1,007,500		
72	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	2	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000		
73	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	CNTT trong Quản lý đất đai	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học/NCS	Bổ sung kỳ 1 năm 22-23
74	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	2	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000		
75	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
76	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
77	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
78	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	HT thông tin địa lý nâng cao	3	30.50	45.75	65,000	2,973,750		2,973,750	Lớp Cao học/NCS	
79	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học chuyên ngành	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học/NCS	
80	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
81	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
82	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
83	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Hệ thống định vị toàn cầu	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
84	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
85	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
86	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
87	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
88	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hoá học hữu cơ	2	30.40	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	Lớp TT_CLC	
89	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hoá học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
90	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	Hoá học môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
91	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
92	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
93	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
94	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
95	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
96	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
97	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
98	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
99	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
100	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
101	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000			
102	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	CS quá trình xử lý SH trong MT	3	30.50	45.75	65,000	2,973,750	2,973,750		Lớp Cao học/NCS	
103	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,334,650	628,350		
104	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái hệ cây trồng	1	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	Lớp TT_CLC	Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
105	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
106	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
107	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
108	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường tổng hợp 1	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học/NCS	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
109	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Phương pháp ngh.cứu môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
110	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Tiếp cận HT trong NC MT&PT NC	1	45.20	67.80	65,000	4,407,000		4,407,000	Lớp Cao học/NCS	
111	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
112	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
113	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
114	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
115	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
116	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
117	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
118	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Máy điện 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
119	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử 1	7	31.20	31.20	65,000	2,028,000		2,028,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
120	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
121	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
122	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Robotics	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
123	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
124	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
125	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật đo lường	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
126	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật đo lường	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
127	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
128	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
129	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Kỹ thuật bảo trì&sửa chữa máy	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
130	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Kỹ thuật gia công cơ khí	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
131	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thủy lực	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
132	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Máy canh tác 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
133	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Đồ án máy thu hoạch	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
134	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Vệ sinh và an toàn thực phẩm	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
135	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nhiên liệu dầu mỡ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
136	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Truyền động thủy lực&khí nén	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
137	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
138	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	Lý thuyết ô tô	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
139	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Hệ thống thông tin đo lường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
140	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
141	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Kỹ thuật cảm biến	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
142	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Trag bị điện-Điện tử cho máyCN	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
143	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Thực tập lắp ráp mạch điện tử	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
144	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Kt lập trình trong Cơ điện tử	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
145	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	ĐATK CC điện cho khu cn&dân cư	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
146	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
147	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
148	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
149	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
150	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
151	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Thương mại quốc tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
152	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
153	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
154	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
155	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
156	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
157	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2		30.00	30.00	65,000	1,950,000		1,950,000		
158	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
159	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
160	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
161	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
162	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
163	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng làm việc nhóm	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
164	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án	1	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	Lớp TT_CLC	Bổ sung kỳ 1 năm 23-24

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
165	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
166	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Giao tiếp và hành vi trong TC	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
167	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	Quy hoạch và bố trí dân cư	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
168	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng làm việc nhóm	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
169	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Phát triển cộng đồng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
170	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý lao động	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
171	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế nguồn nhân lực	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	
172	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế nguồn nhân lực	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
173	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế tài nguyên	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
174	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
175	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế tài nguyên	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
176	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Phân tích lợi ích chi phí CB	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
177	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng căn bản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
178	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng căn bản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
179	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng căn bản	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
180	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
181	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
182	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Địa lý kinh tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
183	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
184	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
185	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
186	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	KT lượng trong dự báo và PT KT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
187	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
188	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
189	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
190	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
191	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
192	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
193	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
194	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
195	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng khởi nghiệp	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
196	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
197	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Giao tiếp công chúng	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	
198	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
199	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
200	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
201	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông hộ	2	30.40	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	Lớp TT_CLC	
202	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phương pháp khuyến nông	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
203	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
204	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
205	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý ngân sách nhà nước	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
206	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
207	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
208	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý rủi ro đầu tư	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
209	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Đầu tư quốc tế	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
210	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Đầu tư quốc tế	5	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500		
211	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Đầu tư quốc tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
212	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Đầu tư quốc tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
213	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư	2	30.40	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	Lớp TT_CLC	
214	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo&ra quyết định	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
215	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
216	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học	4	45.70	68.55	65,000	4,455,750		4,455,750	Lớp Cao học/NCS	Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
217	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học	6	46.10	69.15	65,000	4,494,750		4,494,750	Lớp Cao học/NCS	
218	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học	6	46.10	69.15	65,000	4,494,750		4,494,750	Lớp Cao học/NCS	
219	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học	5	45.90	68.85	65,000	4,475,250		4,475,250	Lớp Cao học/NCS	
220	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	Triết học	1	45.20	67.80	65,000	4,407,000		4,407,000	Lớp Cao học/NCS	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
221	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
222	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
223	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
224	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Phân tích KTXH nông thôn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
225	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
226	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
227	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
228	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
229	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
230	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
231	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
232	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
233	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
234	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
235	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	
236	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
237	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
238	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
239	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
240	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
241	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
242	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
243	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật đất đai	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
244	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
245	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Lịch sử xã hội học	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
246	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
247	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	Phương pháp tiếp cận khoa học	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,430,837	532,163		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
248	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	Phương pháp tiếp cận khoa học	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
249	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
250	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
251	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
252	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
253	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng làm việc nhóm	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
254	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
255	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
256	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
257	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
258	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
259	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
260	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
261	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
262	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
263	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
264	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
265	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
266	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
267	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
268	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
269	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
270	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
271	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
272	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
273	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
274	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
275	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
276	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
277	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
278	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
279	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
280	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
281	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
282	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
283	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
284	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
285	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
286	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
287	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
288	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
289	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
290	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
291	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Biên Dịch	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
292	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh	4	30.70	46.05	65,000	2,993,250		2,993,250	Lớp Cao học/NCS	Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
293	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
294	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
295	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
296	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Việt	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
297	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
298	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch nâng cao	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
299	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
300	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng hội nhập	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
301	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
302	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng hội nhập	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
303	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Chuyên đề đào tạo GĐ tài chính	1	15.20	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	Lớp TT_CLC	Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
304	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Tài chính doanh nghiệp	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	Bổ sung kỳ 1 năm 23-24

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
305	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	Quản trị lữ hành	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
306	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Phát triển sản phẩm	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
307	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
308	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
309	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
310	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Thực tập kỹ thuật thực phẩm	1	15.20	15.20	65,000	988,000		988,000		
311	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CNSTH sản phẩm cây trồng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
312	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
313	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Phụ gia thực phẩm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
314	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
315	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
316	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
317	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
318	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
319	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
320	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
321	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
322	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Độc chất học thú y	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học/NCS	
323	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Bệnh ngoại khoa thú y	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
324	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
325	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
326	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
327	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
328	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
329	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
330	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	2	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000		
331	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
332	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
333	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
334	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
335	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
336	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
337	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
338	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
339	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
340	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
341	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
342	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
343	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
344	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
345	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
346	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
347	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
348	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
349	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
350	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
351	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	2	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000		
352	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
353	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Thực tập giáo trình thú y 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
354	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
355	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
356	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
357	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
358	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
359	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nấm và bệnh do nấm gây ra	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
360	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
361	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
362	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Bệnh truyền lây giữa đv&người	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
363	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
364	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
365	BTY03	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	Rèn nghề lâm sàng thú y 2	1	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000		
366	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
367	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
368	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Đại số tuyến tính	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
369	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
370	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
371	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
372	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
373	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
374	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
375	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
376	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
377	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
378	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
379	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
380	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
381	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
382	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
383	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
384	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
385	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 1	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	
386	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 1	3	30.50	61.00	65,000	3,965,000		3,965,000	Lớp TT_CLC	
387	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
388	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
389	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
390	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
391	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
392	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
393	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
394	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
395	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
396	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
397	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
398	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
399	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
400	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
401	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
402	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
403	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
404	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
405	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
406	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
407	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
408	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
409	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
410	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
411	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
412	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
413	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
414	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	
415	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	
416	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
417	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
418	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
419	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
420	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
421	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
422	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
423	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
424	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
425	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
426	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
427	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	XSTK trong Tài Chính-Kế toán	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
428	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
429	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
430	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
431	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
432	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
433	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
434	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
435	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
436	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
437	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
438	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
439	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
440	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
441	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
442	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
443	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
444	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
445	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
446	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	5	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500		
447	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
448	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
449	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
450	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
451	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Vật lý	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung kỳ 1 năm 22-23
452	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
453	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Phát triển ứng dụng web 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
454	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	T.tác người máy&g.diện đồ họa	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
455	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
456	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình .NET	7	46.20	46.20	65,000	3,003,000		3,003,000		
457	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
458	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
459	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
460	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
461	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
462	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
463	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	5	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
464	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
465	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Tin học đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
466	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
467	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
468	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nguồn mở	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
469	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	5	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500		
470	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	6	31.10	31.10	65,000	2,021,500		2,021,500		
471	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
472	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&ƯD trong NN	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
473	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
474	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Game&các kỹ thuật thiết kế	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
475	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Phương pháp tính	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
476	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
477	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
478	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
479	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
480	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
481	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
482	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
483	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
484	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
485	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
486	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế nâng cao	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học/NCS	
487	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
488	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong DN	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
489	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
490	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
491	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong DN	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
492	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán doanh nghiệp	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
493	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	1	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	Lớp TT_CLC	
494	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	1	45.20	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	Lớp TT_CLC	
495	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
496	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
497	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	4	30.70	30.70	65,000	1,995,500		1,995,500		
498	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Quản lý kho hàng và trung tâm	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
499	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD & tập đoàn	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
500	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
501	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
502	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
503	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
504	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
505	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
506	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Tài chính nông nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
507	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
508	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
509	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
510	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
511	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Quản trị kinh doanh NN	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
512	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing dịch vụ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
513	MKt12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Quản lý chất lượng sản phẩm	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
514	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Quản trị Marketing	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
515	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
516	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Quản trị Marketing	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
517	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
518	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
519	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	1	30.20	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	Lớp TT_CLC	
520	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
521	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	Quan hệ công chúng	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
522	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
523	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong quản trị KD	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
524	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý đầu tư kinh doanh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
525	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
526	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
527	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
528	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức nghề nghiệp KTKT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
529	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán Ki	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
530	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
531	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
532	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
533	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
534	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
535	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		Bổ sung kỳ 1 năm 22-23
536	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
537	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức nghề nghiệp KTKT	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
538	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
539	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tin sinh học ứng dụng	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
540	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	TH CNSH trong chọn tạo GCT	1	15.20	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	Lớp TT_CLC	
541	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Công nghệ sinh học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
542	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	Công nghệ tế bào động vật	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
543	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	Seminar	1	15.20	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	Lớp TT_CLC	
544	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Công nghệ y sinh học ứng dụng	1	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Lớp Cao học/NCS	
545	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Công nghệ tế bào gốc	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
546	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Vi sinh vật đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
547	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Sinh thái vi sinh vật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		Bổ sung kỳ 1 năm 23-24
548	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Sinh thái vi sinh vật	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
549	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
550	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học tế bào	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
551	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
552	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
553	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học tế bào	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
554	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
555	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
556	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
557	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	KT chiến đấu bộ binh&CT	1	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000		
558	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
559	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 1	3	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500		
560	QS20	Trần Văn	Quốc	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	4	45.70	45.70	65,000	2,970,500		2,970,500		
561	QS20	Trần Văn	Quốc	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
562	QS20	Trần Văn	Quốc	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
563	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
564	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
565	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
566	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
567	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
568	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
569	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
570	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
571	QS15	Nguyễn Thái	Quý	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000		
572	QS15	Nguyễn Thái	Quý	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
573	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 3	2	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000		
574	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
575	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
576	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
577	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
578	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
579	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
580	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
581	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
582	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
583	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
584	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú	Ghi chú_2
585	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
586	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
587	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
588	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
589	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
590	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	3	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500		
591	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
592	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
593	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
594	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
595	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
596	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
597	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
598	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
599	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	1	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000		
600	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
601	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
602	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	2	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000		
		TỔNG CỘNG						**21,536.30**	**22,603.25**		**1,469,211,250**	**10,744,901**	**1,458,466,349**		

Tổng số tiền thanh toán: **1,458,466,349** đồng

Bằng chữ: ***Một tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn ba trăm bốn mươi chín đồng./.***

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM